

Số: 43/TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803829154 Fax: 02803829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2020 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

(Có báo cáo tài chính quý II năm 2020 và công văn chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT;VP;
- Đăng tải Website Cty.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2020

Lưu: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 7/2020



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2020

		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-30
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 31
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 34
13 .	Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 35
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 36-41
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 42-45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 47
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 48-50
19 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II và Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.249.063.466	47.246.583.600
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.400.505.137	17.673.820.414
1. Tiền	111	VI.1	7.400.505.137	17.673.820.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.554.499.465	17.039.504.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	42.673.162.445	17.267.060.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.388.605.299	132.077.659
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	752.569.023	842.311.741
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.259.837.302)	(1.201.945.881)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	29.294.058.864	12.533.259.046
1. Hàng tồn kho	141		29.363.146.044	12.655.009.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(69.087.180)	(121.750.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.204.389.489	262.018.533.651
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		503.181.276	468.799.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	503.181.276	468.799.986
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		217.201.050.209	242.730.242.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	217.201.050.209	242.730.242.905
- Nguyên giá	222		925.972.787.992	925.972.787.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(708.771.737.783)	(683.242.545.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	466.035.038	369.758.652
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		466.035.038	369.758.652
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.034.122.966	18.449.732.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18.034.122.966	18.449.732.108
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		318.453.452.955	309.265.117.251

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		146.106.107.446	134.514.767.132
I. Nợ ngắn hạn	310		121.209.743.974	128.620.126.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	25.920.606.615	30.406.530.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.710.906	1.666.566.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	15.932.069.392	15.032.007.156
4. Phải trả người lao động	314		24.280.356.709	31.616.036.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.368.507.816	3.177.148.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	15.167.137.669	3.397.045.560
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	13.628.056.140	38.436.556.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	11.775.600.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.048.698.727	4.888.234.663
II. Nợ dài hạn	330		24.896.363.472	5.894.640.434
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.447.602.488	5.480.260.740
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	448.760.984	414.379.694
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		172.347.345.509	174.750.350.119
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.347.345.509	174.750.350.119
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	39.768.233.916	42.171.238.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.467.437.292	11.882.812.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.300.796.624	30.288.425.845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		318.453.452.955	309.265.117.251

0 0

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	178.853.178.547	172.044.990.698	330.575.131.098	322.305.335.423
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178.853.178.547	172.044.990.698	330.575.131.098	322.305.335.423
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	154.109.441.986	148.895.599.584	288.419.927.617	280.411.376.754
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.743.736.561	23.149.391.114	42.155.203.481	41.893.958.669
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.443.939	1.240.139	4.041.405	2.214.607
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	905.529.079	2.074.364.396	2.804.479.104	4.191.437.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>905.529.079</i>	<i>2.074.364.396</i>	<i>2.278.571.623</i>	<i>4.191.397.469</i>
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.841.756.747	3.606.631.309	5.561.573.275	7.484.680.323
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6.609.929.407	6.811.830.497	12.156.939.480	12.008.137.600
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		14.387.965.267	10.657.805.051	21.636.253.027	18.211.917.378
11 Thu nhập khác	31	VII.6	(76.890.709)	9.678.546	19.742.752	20.644.577
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(76.890.709)	9.678.546	19.742.752	20.644.577
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.311.074.558	10.667.483.597	21.655.995.779	18.232.561.955
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.874.214.911	2.145.198.542	4.355.199.155	3.671.072.963
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	11.436.859.647	8.522.285.055	17.300.796.624	14.561.488.992
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.142,59	852,2	1.730,08	1.456,15
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			QUÝ II NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		21.655.995.779	18.232.561.955
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		25.529.192.696	27.429.627.179
Các khoản dự phòng	03		11.815.209.125	6.700.874.684
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.041.405)	(2.214.607)
Chi phí lãi vay	06		2.278.571.623	4.191.397.469
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		61.274.927.818	56.552.246.680
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(28.607.268.036)	(14.675.882.715)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(16.708.136.232)	(15.913.544.200)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(11.822.760.894)	(8.377.882.084)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		415.609.142	694.933.480
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.558.089.871)	(4.299.649.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.883.206.461)	(1.587.925.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		992.900.000	374.735.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.536.237.170)	(2.517.504.545)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(4.432.261.704)	10.249.526.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.276.386)	(37.473.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.041.405	2.214.607
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(92.234.981)	(35.258.942)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		191.077.451.591	259.314.091.425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.918.610.183)	(239.885.969.549)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		92.340.000	(16.910.455.563)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(5.748.818.592)	2.517.666.313
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(10.273.315.277)	12.731.934.056
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.673.820.414	1.637.597.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.400.505.137	14.369.532.028

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 577 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VND.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	325.034.560	399.490.543
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.075.470.577	17.274.329.871
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	7.400.505.137	17.673.820.414

2. Các khoản đầu tư tài chính

0 0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)				
Cộng:	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	6.747.259.067	69.087.180	5.826.349.594	121.750.766
- Công cụ, dụng cụ	64.572.667		30.993.257	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.297.425.089		6.797.666.961	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	1.253.889.221	0	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	29.363.146.044	69.087.180	12.655.009.812	121.750.766
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	111.131.832	69.087.180	204.463.983	121.750.766
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	28.040.169.643		12.533.259.046	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn.				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chỉ tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chỉ tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chỉ tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chỉ tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chỉ tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.637.980.276	1.637.980.276	180.408.124.907	194.709.583.431	15.939.438.800	15.939.438.800
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	1.000.000.000	1.000.000.000	144.805.330.732	159.310.324.385	15.504.993.653	15.504.993.653
- Ngân hàng TMCP BIDV	289.029.200	289.029.200	12.591.299.744	12.307.451.827	5.181.283	5.181.283
- Ngân hàng TMCP MB	348.951.076	348.951.076	23.011.494.431	23.091.807.219	429.263.864	429.263.864
b. Vay dài hạn	36.437.678.352	36.437.678.352	22.659.402.548	14.199.102.616	27.977.378.420	27.977.378.420
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	11.990.075.864	11.990.075.864	11.990.075.864	22.497.117.680	22.497.117.680	22.497.117.680
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	16.947.602.488	16.947.602.488	1.169.326.684	(10.298.015.064)	5.480.260.740	5.480.260.740
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT)	7.500.000.000	7.500.000.000	9.500.000.000	2.000.000.000		0
Cộng:	38.075.658.628	38.075.658.628	203.067.527.455	208.908.686.047	43.916.817.220	43.916.817.220

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				0

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HDQT & BKS)	33.600.000	236.280.000
5. Lãi vay	1.206.791.146	1.486.309.394
6. Các khoản khác	2.128.116.670	1.454.558.868
- Tiền thuê đất	118.746.060	118.746.060
- Trích trước công tác phí thị trường + PX Cơ điện		48.852.242
- Chi phí quản lý 3 mô (Tổng cty CNM Việt Bắc)	176.823.435	123.938.846
- Chi phí phải trả tiền điện	1.832.547.175	1.163.021.720
Cộng	3.368.507.816	3.177.148.262

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	181.168.800	83.929.180
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.680.750.750	770.886.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.305.218.119	2.542.229.630
Cộng	15.167.137.669	3.397.045.560
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	11.775.600.000	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	11.775.600.000	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11.775.600.000	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	448.760.984	414.379.694
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	448.760.984	414.379.694
Cộng	12.224.360.984	414.379.694

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	63.307.138.696	0	163.771.614.852
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							42.171.238.526		42.171.238.526
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	74.285.873.963	0	174.750.350.119
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm nay							17.300.796.624		17.300.796.624
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(39.703.801.234)		(39.703.801.234)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	51.882.869.353	0	172.347.345.509

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	329.660.518.213	321.120.113.384
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	914.612.885	1.185.222.039
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	330.575.131.098	322.305.335.423

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	92.659.069
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.178.411.471	277.812.091.439
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.241.516.146	325.123.222
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	0	2.225.552.827
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê máy xúc	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(44.049.803)
Cộng	288.419.927.617	280.411.376.754

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.041.405	2.214.607
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	0
Cộng	4.041.405	2.214.607

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	2.278.571.623	4.191.397.469
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	961.807.495	2.926.330.231
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	1.316.764.128	1.265.067.238
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	525.907.481	40.506
Cộng	2.804.479.104	4.191.437.975

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	19.742.752	20.644.577
Cộng	19.742.752	20.644.577

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.156.939.480	12.008.137.600
+ Chi phí nhân viên quản lý	8.054.835.500	7.618.895.000
+ Tiền lương	7.143.257.500	6.804.788.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	659.100.000	599.100.000
+ Tiền ăn ca	252.478.000	215.007.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	128.182.831	166.736.260
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	99.351.991	136.649.818
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	88.856.178
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	57.891.421	-67.657.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.368.432	295.503.906
+ Chi phí khác bằng tiền	3.215.309.305	3.766.153.438
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.561.573.275	7.484.680.323
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.714.136.395	1.787.067.210
+ Tiền lương	1.498.534.418	1.516.463.132
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	142.837.977	169.609.125
+ Tiền ăn ca	72.764.000	100.994.953
+ Chi phí vật liệu quản lý	1.896.908.193	3.146.287.329
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.153.042

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	15.172.183	170.925.652
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.734.800	259.458.455
+ Chi phí khác bằng tiền	1.529.621.704	2.122.094.719
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.770.262.264	226.222.936.626
+ Nguyên liệu	94.445.687.094	96.196.177.315
+ Nhiên liệu	65.610.470.239	71.802.713.437
+ Động lực	54.714.104.931	58.224.045.874
- Chi phí nhân công	43.590.608.802	42.378.898.398
+ Tiền lương	38.116.219.053	37.169.074.816
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.920.243.979	3.756.986.582
+ Ăn ca	1.554.145.770	1.452.837.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	12.038.850.000	7.289.978.890
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.529.192.696	27.429.627.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.276.222.536	4.288.582.002
- Chi phí khác bằng tiền	11.425.523.361	8.943.346.048
Cộng	323.630.659.659	316.553.369.143

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	4.355.199.155	3.671.072.963
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.355.199.155	3.671.072.963

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	191.077.451.591	259.314.091.425
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	196.918.610.183	239.885.969.549
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	0
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	3.297.360.000
		Tiền BLHĐ	597.772.659
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	296.672.112
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	133.641.475
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	730.273.325
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	0
		Tiền cô tức 2019 và tiền thù lao HĐQT và BKS	6.125.222.000
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	2.246.000
Tổng cộng:			11.183.187.571

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lương, thưởng của Ban giám đốc	590.265.000	485.400.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	124.560.000	124.560.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	166.290.000	163.440.000
Tổng cộng:	881.115.000	773.400.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

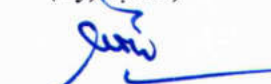
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hiền

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	40.947.500
I	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	40.947.500
	Công ty than Khánh Hòa VVMI		40.947.500

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	42.673.162.445	17.226.113.121
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	42.673.162.445	17.226.113.121
1	Công ty TNHH Nghị Hương	3.463.223.564	0
2	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	2.594.025.000	0
3	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	2.265.839.661	98.612.701
4	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.018.100.000	2.018.100.000
5	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.836.580.000	100.000
6	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.707.860.000	1.707.860.000
7	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	1.326.225.046	0
8	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	1.256.010.000	48.510.000
9	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.214.235.001	0
10	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.110.480.000	1.110.480.000
11	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.081.920.000	1.081.920.000
12	Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	1.061.187.500	0
13	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và vận tải Trường Độ	945.340.000	0
14	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luạn Khánh	924.291.902	0
15	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	923.480.400	667.306.400
16	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	897.540.000	897.540.000
17	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mọc	892.220.000	892.220.000
18	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Qua	876.500.000	0
19	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	862.960.000	862.960.000
20	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	700.165.900
21	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	695.100.000	695.100.000
22	Công ty TNHH Thăng Lá	694.927.500	0
23	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu	692.500.000	692.500.000
24	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	653.520.000	653.520.000
25	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	594.720.000	594.720.000
26	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	578.390.000	0
27	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	559.160.000	559.160.000
28	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	554.960.000	554.960.000

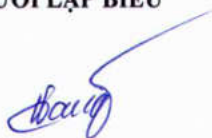
STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	551.460.000	551.460.000
30	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	473.452.000	20.980.000
31	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	462.512.753	1.056.142.753
32	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	458.064.851	446.663.401
33	Công ty TNHH thương mại Dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cầu	436.180.000	0
34	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	402.241.402	409.441.402
35	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	394.480.000	0
36	Hộ KD cá thể Cường - Hường	339.951.000	0
37	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	330.825.000	8.520.000
38	Công ty TNHH một thành viên Việt Hoàng	305.000.000	0
39	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	282.275.000	7.485.000
40	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	268.657.564	89.688.564
41	Hộ KD cá thể Duyệt - Nhất	237.520.000	0
42	Công ty TNHH Phương Linh Võ Nhai	225.650.000	0
43	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	200.000.001	1.060.000
44	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	192.980.000	0
45	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	192.040.000	110.085.000
46	Hợp tác xã Thủy Hòa	183.270.000	0
47	Công ty TNHH Hoàng Doanh	175.550.000	175.550.000
48	Công ty TNHH Phú Thịnh CO2	175.380.000	0
49	Công ty cổ phần Bắc Bình	168.624.500	4.500
50	Công ty TNHH Đức Thái	163.253.500	0
51	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	158.235.000	17.605.000
52	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	140.970.000	31.560.000
53	Hộ KD cá thể Hiền Đức	139.740.000	0
54	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	133.967.500	0
55	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	129.940.000	0
56	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	114.727.499	47.877.500
57	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	107.041.000	0
58	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	106.630.000	0
59	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	104.913.000	0
60	Hộ KD cá thể Cường - Xem	102.990.000	0
61	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	100.967.200	0
62	Công Ty TNHH Mùi Khiên	94.250.500	0
63	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	80.480.000	0
64	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	78.890.000	0
65	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyên	74.520.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
66	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trinh	72.460.000	0
67	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
68	Hộ KD cá thể Hoàng Thị Thu	69.300.000	0
69	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	69.200.000	0
70	Hộ KD cá thể Bình - Thạm	68.085.000	0
71	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
72	Công ty TNHH Tiến Hoa	63.105.000	0
73	Cửa hàng VLXD Thông Hào	62.449.500	0
74	Hộ kinh doanh cá thể Hải - Mùi	62.205.000	0
75	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Dũng Chi	56.320.000	0
76	Công ty TNHH 1 thành viên khoáng sản và thương mại Đồng Nam	52.600.000	0
77	Hoàng Thị Thạm	48.930.000	0
78	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	47.475.000	0
79	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	43.250.000	48.250.000
80	Công ty TNHH Thương Mại và xây Dựng Vũ Gia Thái Nguyên	36.400.000	0
81	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	33.060.000	0
82	Đỗ Giang Nam	32.920.000	0
83	Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Sơn Thảo	30.940.000	0
84	Công ty TNHH Hòa Phát Thái Nguyên	27.540.000	0
85	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
86	Phạm Việt Tiến	23.000.000	0
87	Hộ KD cá thể Lê Thị Bình	22.880.000	0
88	Hoàng Đức Tùng	21.040.000	0
89	Công ty TNHH thương mại Sỹ Cúc	20.542.000	0
90	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	19.380.000	0
91	Bùi Thị Nguyệt	17.800.000	0
92	Hộ KD cá thể Bình - Liên	17.510.000	0
93	Bùi Trung Kiên	17.340.000	0
94	Nguyễn Việt Anh	17.290.000	0
95	Nguyễn Như Toàn	17.170.000	0
96	Hà Văn Ngọc	16.800.000	0
97	Công ty TNHH Hiệp Lạc	15.705.000	41.755.000
98	Công ty TNHH 68 Bình Minh	14.620.000	0
99	Cửa hàng vật liệu Dũng - Hường	13.700.000	0
100	Trịnh Văn Toàn	13.680.000	0
101	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	12.635.201	0
102	Hoàng Tăng Hiếu	12.480.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
103	Nguyễn Trọng lãng	11.400.000	14.025.000
104	Công ty TNHH thương mại và vận tải Thăng Tiến	10.700.000	0
105	Hộ KD cá thể Sen Sáng	10.490.000	0
106	Vũ Việt Chinh	10.400.000	0
107	Công Ty TNHH Diệp Ngọc Cường	10.400.000	0
108	Công ty cổ phần ô tô HYUNDAI Thái Nguyên	6.240.000	0
109	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đính	6.240.000	0
110	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	1.860.000	0
111	Dương Trọng Hùng	750.000	6.750.000
112	Hộ kinh doanh cá thể Ngô Quang Vân	170.000	0
113	Cửa hàng VLXD Toàn - Hà	80.000	0
114	Công ty TNHH Lâm Bình	0	77.775.000
115	Trần Ngọc Nam	0	17.095.000
116	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	0	11.265.000
117	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	0	11.200.000
118	Nguyễn Thị Hằng	0	6.520.000
119	Phạm Anh Tuấn	0	5.750.000
120	Nguyễn Kim Chi	0	5.600.000
121	Hợp tác xã Đại Hà	0	2.590.000
122	Đặng Thế Vinh	0	2.150.000

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU KHÁC
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	580.513.083	0	628.426.962	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	580.513.083		628.426.962	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Các đơn vị khác	172.055.940	503.181.276	213.884.779	468.799.986
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		503.181.276		468.799.986
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	172.055.940		213.884.779	
	Tổng cộng	752.569.023	503.181.276	842.311.741	468.799.986

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 02 - 03 năm	27.000.000	8.100.000	18.900.000	503.221.402	150.966.421	352.254.981
1	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên			0	409.441.402	122.832.421	286.608.981
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn			0	66.780.000	20.034.000	46.746.000
3	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	8.100.000	18.900.000	27.000.000	8.100.000	18.900.000
IV	Trên 03 năm	1.240.937.302	0	1.240.937.302	849.690.900	0	849.690.900
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	0	700.165.900	700.165.900	0	700.165.900
2	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	402.241.402	0	402.241.402			
3	Công ty TNHH Lâm Bình	0	0	0	77.775.000	0	77.775.000
4	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
5	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	0	66.780.000			
	Tổng cộng	1.267.937.302	8.100.000	1.259.837.302	1.352.912.302	150.966.421	1.201.945.881

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ
Quý II - Năm 2020

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH				THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dờ đang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng				
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Phát sinh	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0	
A	Thuế ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
B	Thuế ngoài ngoài TKV	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0	
1	SC Lọc bụi tĩnh điện khí thải LQI (Q319)	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0	
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thảo

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thu

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 4/5 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIÁM TRỌNG KỲ				Dỡ dăng cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giám khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	369.758.652	0	96.276.386	0	0	0	0	466.035.038
I	Vốn chủ sở hữu	369.758.652	0	96.276.386	0	0	0	0	466.035.038
1	Dự án: Cán cấp than	51.353.525		86.470.137	0				137.823.662
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông	67.405.127		9.806.249	0				77.211.376
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ	162.000.000		0	0				162.000.000
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước	89.000.000		0	0				89.000.000
II	Vốn vay	0	0	0	0				0
1	Dự án: Cán cấp than			0	0				0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông			0	0				0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ			0	0				0
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước			0	0				0
III	Vốn khác	0	0	0	0				0
1	Dự án: Cán cấp than			0	0				0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông			0	0				0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ			0	0				0
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước			0	0				0
B	Thiết bị	0	0	0	0				0
	TỔNG CỘNG	369.758.652	0	96.276.386	0	0	0	0	466.035.038

NGƯỜI LẬP BIỂU

hang

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quynh

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



BIỂU TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSDT
Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư		
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ											
I	Số đầu năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0		
II	Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Số cuối năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0		
B	HAO MÒN TSCĐ											
I	Số đầu năm	684.874.819.525	94.259.620.425	582.721.485.837	7.893.713.263	684.874.819.525	683.242.545.087	0	1.632.274.438	0		
II	Tăng trong năm	25.529.192.696	3.612.429.194	21.611.681.378	305.082.124	25.529.192.696	25.529.192.696	0	0	0		
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Số cuối năm	710.404.012.221	97.872.049.619	604.333.167.215	8.198.795.387	710.404.012.221	708.771.737.783	0	1.632.274.438	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ											
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	204.772.499.850	3.109.838.327	242.730.242.905	242.730.242.905	0	0	0		
	- Tại ngày cuối năm	217.201.050.209	31.235.475.534	183.160.818.472	2.804.756.203	217.201.050.209	217.201.050.209	0	0	0		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Le Thị Thu Hiền

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIÁM TSCĐ HỮU HÌNH
Quý II - Năm 2020

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Số đầu năm	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
					36

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Vốn góp bằng TSCDDH	0			
9	Giảm khác	0			
IV	Số cuối kỳ	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>50.659.478.870</i>	<i>317.891.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>50.659.478.870</i>	<i>317.891.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
B	HAO MÓN TSCĐ				
I	Số đầu năm	683.242.545.087	94.259.620.425	581.089.211.399	7.893.713.263
1	Đang dùng	683.242.545.087	94.259.620.425	581.089.211.399	7.893.713.263
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
II	Tăng trong kỳ	25.529.192.696	3.612.429.194	21.611.681.378	305.082.124
1	Do trích khấu hao	25.529.192.696	3.612.429.194	21.611.681.378	305.082.124
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			37

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCDDHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	708.771.737.783	97.872.049.619	602.700.892.777	8.198.795.387
1	Đang dùng	708.771.737.783	97.872.049.619	602.700.892.777	8.198.795.387
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	204.772.499.850	3.109.838.327
	<i>Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	228.322.244.601	33.319.366.341	192.833.283.794	2.169.594.466
	- Tại ngày cuối kỳ	217.201.050.209	31.235.475.534	183.160.818.472	2.804.756.203
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	187.020.362.009	27.338.235.968	157.981.749.983	1.700.376.058

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	TSCĐ khác
	A		NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
I			Số đầu năm	925.972.787.992	323.716.441.214	539.788.964.607	62.467.382.171	0
1			Đang dùng	925.972.787.992	323.716.441.214	539.788.964.607	62.467.382.171	0
2			Chưa dùng	0		0	0	
3			Không cần dùng	0		0	0	
4			Chờ thanh lý	0		0	0	
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	362.979.042.015	103.411.262.552	198.132.215.474	61.435.563.989	0
			Trong đó: Đang dùng	362.979.042.015	103.411.262.552	198.132.215.474	61.435.563.989	0
			Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	385.969.768.806	34.422.229.849	0
II			Tăng trong kỳ	0		0	0	0
1			Mua trong kỳ	0		0	0	
2			Đầu tư XDCB hoàn thành	0		0	0	
3			Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0	
4			Do điều động	0		0	0	
5			Do luân chuyển	0		0	0	
6			Do kiểm kê	0		0	0	
7			Do chuyển đổi BDS đầu tư	0		0	0	
8			Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0	
9			Tăng khác	0		0	0	
III			Giảm trong kỳ	0		0	0	0
1			Do nhượng bán	0		0	0	
2			Do thanh lý	0		0	0	
4			Do điều động	0		0	0	
5			Do luân chuyển	0		0	0	
6			Chuyển thành công cụ	0		0	0	
7			Giảm do kiểm kê	0		0	0	
8			Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0	
9			Vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0	
10			Giảm khác	0		0	0	
IV			Số cuối kỳ	925.972.787.992	323.716.441.214	539.788.964.607	62.467.382.171	39 0
1			Đang dùng	925.972.787.992	323.716.441.214	539.788.964.607	62.467.382.171	0

S	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	TSCĐ khác
	2	Chưa dùng	0		0	0	
	3	Không cần dùng	0		0	0	
	4	Chờ thanh lý	0		0	0	
		<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>61.435.563.989</i>	<i>0</i>
		<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>61.435.563.989</i>	<i>0</i>
		<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>385.969.768.806</i>	<i>34.422.229.849</i>	<i>0</i>
					0	0	
					0	0	
B		HAO MÒN TSCĐ					
I		Số đầu năm	683.242.545.087	203.356.487.446	417.517.762.776	62.368.294.865	0
1		Đang dùng	683.242.545.087	203.356.487.446	417.517.762.776	62.368.294.865	0
2		Chưa dùng	0	0	0	0	0
3		Không cần dùng	0	0	0	0	0
4		Chờ thanh lý	0	0	0	0	0
II		Tăng trong kỳ	25.529.192.696	5.103.659.038	20.371.035.640	54.498.018	0
1		Do trích khấu hao	25.529.192.696	5.103.659.038	20.371.035.640	54.498.018	0
2		Do tính hao mòn	0	0	0	0	0
3		Do điều động	0	0	0	0	0
4		Luân chuyển	0	0	0	0	0
5		Kiểm kê	0	0	0	0	0
6		Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
7		Do đánh giá lại TSCĐ	0	0	0	0	0
8		Tăng khác	0	0	0	0	0
III		Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
1		Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
2		Nhượng bán	0	0	0	0	0
3		Do điều động	0	0	0	0	0
4		Luân chuyển	0	0	0	0	0
5		Chuyển thành công cụ	0	0	0	0	0
6		Giảm do kiểm kê	0	0	0	0	0
7		Góp vốn bằng TSCĐHH	0	0	0	0	0
8		Đánh giá lại TSCĐ	0	0	0	0	40
9		Giảm khác	0	0	0	0	0

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	TSCĐ khác
T						
IV	Số cuối kỳ	708.771.737.783	208.460.146.484	437.888.798.416	62.422.792.883	0
1	Đang dùng	708.771.737.783	208.460.146.484	437.888.798.416	62.422.792.883	0
2	Chưa dùng	0		0	0	
3	Không cần dùng	0		0	0	
4	Chờ thanh lý	0		0	0	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ	0		0	0	
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	120.359.953.768	122.271.201.831	99.087.306	0
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	115.237.668.341	113.084.576.260	0	0
	- Tại ngày cuối kỳ	217.201.050.209	115.256.294.730	101.900.166.191	44.589.288	0
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	187.020.362.009	106.815.504.241	80.204.857.768	0	0

Ngày 13 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Lê Thị Thu Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
Quý II - Năm 2020

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			Đơn vị tính: đồng
					Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	
A			NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
I			Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0	
1			Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438		
2			Chưa dùng	0				
3			Không cần dùng	0				
4			Chờ thanh lý	0				
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438		
			Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438		
II			Tăng trong kỳ	0	0	0	0	
1			Mua trong năm	0				
2			Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0				
3			Tặng do hợp nhất kinh doanh	0				
4			Do điều động	0				42
6			Do kiểm kê	0				
7			Do chuyển đổi từ BĐSDT (Quyền SD đất)	0				
9			Tặng khác	0				
III			Giảm trong năm	0	0	0	0	
1			Nhượng bán	0				
2			Do chuyển sang BĐSDT (Quyền SD đất)	0				
3			Do điều động	0				
4			Do luân chuyển	0				
5			Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0				
6			Do kiểm kê	0				
7			Giảm khác	0				
IV			Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0	
1			Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0	
2			Chưa dùng	0				

		CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			
S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
T	3 Không cần dùng	0			
T	4 Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	1.632.274.438		1.632.274.438	
B	HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			43
4	Do chuyển sang BĐSDT (Quyền SD đất)	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM								
					Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		
A			NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH										
I			Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1			Đang dùng	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2			Chưa dùng	0									
3			Không cần dùng	0									
4			Chờ thanh lý	0									
			<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>									<i>1.632.274.438</i>
			<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	<i>1.632.274.438</i>
II			Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1			Mua trong kỳ	0									
2			Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0									
3			Tặng do hợp nhất kinh doanh	0									
4			Do điều động	0									
8			Do kiểm kê	0									
6			Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0									
9			Tặng khác	0									
III			Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1			Do thanh lý, nhượng bán	0									
4			Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0									
2			Do điều động	0									
5			Do luân chuyển	0									
3			Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0									
6			Do kiểm kê	0									
7			Giảm khác	0									
IV			Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1			Đang dùng	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2			Chưa dùng	0									
3			Không cần dùng	0									
4			Chờ thanh lý	0									
			<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	<i>1.632.274.438</i>
			<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	<i>1.632.274.438</i>

CHIA THEO NHÓM									
S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							0
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							0
5	Do luân chuyển	0							0
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	0	1.804.383.915	460.445.909	1.343.938.006
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm (Năm 2018)				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác		1.804.383.915	460.445.909	1.343.938.006
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
I	Dài hạn	18.449.732.108	0	1.759.547.148	16.690.184.960
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	389.913.452		389.913.452	0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	14.774.331.098		759.667.294	14.014.663.804
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.293.398.505		37.436.874	1.255.961.631
12	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	1.992.089.053	0	572.529.528	1.419.559.525
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước				0
	TỔNG CỘNG	18.449.732.108	1.804.383.915	2.219.993.057	18.034.122.966

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Hiền VVMI

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
II	Các đơn vị khác	4.460.192.912	4.460.192.912	3.003.663.477	3.003.663.477
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.297.360.000	3.297.360.000	2.668.682.016	2.668.682.016
2	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	730.273.325	730.273.325	267.288.903	267.288.903
3	Công ty Than Khánh hòa - VVMI	296.672.112	296.672.112	0	0
4	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	0	0	11.368.389	11.368.389
5	Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	133.641.475	133.641.475	56.324.169	56.324.169
6	Trường Quản trị Kinh Doanh - VINACOMIN	2.246.000	2.246.000		
	Tổng cộng	4.460.192.912	4.460.192.912	3.003.663.477	3.003.663.477

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	21.460.413.703	21.460.413.703	27.402.867.429	27.402.867.429
1	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.532.968.147	4.532.968.147	2.654.821.658	2.654.821.658
2	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	2.755.500.000	2.755.500.000	0	0
3	Công ty TNHH Bình Dương	1.668.319.400	1.668.319.400	959.126.685	959.126.685
4	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	1.333.200.000	1.333.200.000	673.425.000	673.425.000
5	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	1.258.286.947	1.258.286.947	951.324.962	951.324.962
6	Công ty TNHH Vân Long	1.223.238.600	1.223.238.600	684.850.650	684.850.650
7	Công ty TNHH kim khí Thanh An	565.660.040	565.660.040	199.548.470	199.548.470
8	Công ty TNHH Quang Ngà	546.959.930	546.959.930	351.654.930	351.654.930
9	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	546.278.404	546.278.404	658.588.662	658.588.662
10	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	542.632.183	542.632.183	601.693.335	601.693.335
11	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	504.120.375	504.120.375	191.892.880	191.892.880
12	Công ty cổ phần COPPER HOLDINGS Việt Nam	400.602.000	400.602.000	0	0
13	Công ty TNHH Quang Hưng	320.732.500	320.732.500	144.347.500	144.347.500
14	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Tường	316.547.000	316.547.000	210.764.200	210.764.200
15	Công ty xăng dầu Bắc Thái	301.889.650	301.889.650	729.748.270	729.748.270
16	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	258.830.000	258.830.000	511.049.000	511.049.000
17	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	242.400.000	242.400.000	2.223.549.900	2.223.549.900
18	Công ty TNHH Hiền Trang	236.234.205	236.234.205	407.770.000	407.770.000
19	Công ty TNHH Hải Bình	211.117.500	211.117.500	226.955.000	226.955.000
20	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	201.568.400	201.568.400	375.749.000	375.749.000
21	Cty TNHH thiết bị an toàn Phúc Bảo An	199.999.800	199.999.800	0	0
22	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc	199.885.950	199.885.950	0	0
23	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	190.520.000	190.520.000	301.873.000	301.873.000
24	Công ty TNHH Thái Bình	170.258.000	170.258.000	0	0
25	Công ty cổ phần 1-5 Hưng Yên	165.044.000	165.044.000	0	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
26	Công ty cổ phần Quang Tiến	162.800.000	162.800.000	321.640.000	321.640.000
27	Công ty TNHH Tự Động Hóa Thái Nguyễn	145.530.000	145.530.000	0	0
28	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc A	141.631.460	141.631.460	460.151.628	460.151.628
29	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	133.650.000	133.650.000	419.012.000	419.012.000
30	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	133.512.500	133.512.500	0	0
31	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	112.750.000	112.750.000	370.700.000	370.700.000
32	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	108.911.000	108.911.000	0	0
33	Công ty Cổ phần Tự Thành	98.890.000	98.890.000	0	0
34	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	91.532.111	91.532.111	7.871.762.100	7.871.762.100
35	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	86.986.801	86.986.801	84.455.855	84.455.855
36	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
37	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh	78.012.660	78.012.660	480.926.758	480.926.758
38	Công ty TNHH đại học kỹ thuật công nghiệp	72.500.000	72.500.000	439.683.200	439.683.200
39	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	69.231.800	69.231.800	80.040.400	80.040.400
40	Công Ty TNHH In Tiên Dậu	66.000.000	66.000.000	0	0
41	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đại Thành Đạt	64.777.130	64.777.130	68.489.987	68.489.987
42	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	60.390.000	60.390.000	0	0
43	Viện vật liệu Xây dựng	59.535.000	59.535.000	85.680.000	85.680.000
44	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	54.439.000	54.439.000	46.871.000	46.871.000
45	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	51.590.000	51.590.000	0	0
46	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
47	Nguyễn Thị Bích Ngọc	49.862.500	49.862.500	130.552.000	130.552.000
48	Lương thị mai Hương	49.385.000	49.385.000	70.385.000	70.385.000
49	Công ty cổ phần cơ điện Quang Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
50	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
51	Nguyễn Thị Thanh Hương	40.882.000	40.882.000	0	0
52	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	39.997.000	39.997.000	18.394.000	18.394.000
53	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyễn	35.600.000	35.600.000	0	0
54	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	30.191.145	30.191.145	30.191.145	30.191.145
55	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
56	Công ty cổ phần phân mềm BRAVO	27.200.000	27.200.000	190.400.000	190.400.000
57	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	23.892.000	23.892.000	0	0
58	Công ty TNHH Hoàng Thanh	23.084.938	23.084.938	0	0
59	Cơ sở cây xanh Hoàng Thị Trọng	22.695.000	22.695.000	0	0
60	Công Ty TNHH KT XANH	18.447.900	18.447.900	61.493.000	61.493.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
61	Nguyễn Huyền Trang	18.052.000	18.052.000	0	0
62	Bùi Hải Nam	16.220.000	16.220.000	23.175.000	23.175.000
63	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	15.031.000	15.031.000	0	0
64	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	14.883.000	14.883.000	4.730.000	4.730.000
65	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	14.520.000	14.520.000	7.700.000	7.700.000
66	Dương Văn Thăng	14.107.000	14.107.000	26.785.000	26.785.000
67	Công ty TNHH đối mới G.R.O.U.P	13.455.150	13.455.150	56.488.878	56.488.878
68	Hợp tác xã Tân Thái Nguyên	12.650.000	12.650.000	0	0
69	Công ty TNHH CARBONE Việt Nam	12.474.000	12.474.000	0	0
70	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ	10.054.000	10.054.000	0	0
71	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
72	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
73	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyễn	3.849.400	3.849.400	3.143.520	3.143.520
74	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	0	0	529.800.000	529.800.000
75	Công ty cổ phần vận tải Bắc Thái	0	0	355.146.000	355.146.000
76	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội	0	0	274.687.865	274.687.865
77	Hợp Tác Xã Công Nghiệp -Dịch Vụ Vũ Chân	0	0	174.472.000	174.472.000
78	Chi nhánh Cty cổ phần EJC Tại Thái Nguyên	0	0	145.321.515	145.321.515
79	Công ty TNHH Là Dương	0	0	144.448.000	144.448.000
98	Công Ty Cổ Phần Quảng cáo In Thái Nguyên	0	0	10.375.750	10.375.750
99	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN	0	0	10.000.000	10.000.000
100	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo	0	0	6.830.349	6.830.349
101	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh	0	0	5.940.000	5.940.000
102	Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	0	0	5.000.000	5.000.000
103	Trung tâm chứng nhận phù hợp	0	0	3.800.000	3.800.000
	Tổng cộng	21.460.413.703	21.460.413.703	27.402.867.429	27.402.867.429

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

50

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý II và năm 2020

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 + 15+16+17+18+19)	10	14.619.571.846	10.514.681.782	8.633.001.683	16.643.801.017	15.851.642.780	15.411.730.083
1. Thuế giá trị gia tăng	11	6.935.352.914	6.137.093.474	7.642.500.251	9.985.608.852	8.696.160.737	8.224.801.029
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	6.935.352.914	6.137.093.474	7.642.500.251	9.985.608.852	8.696.160.737	8.224.801.029
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.011.191.638	2.874.214.911	0	4.355.199.155	4.883.206.461	5.483.184.332
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	358.816.187	56.224.346	207.513.070	256.395.739	563.901.730	51.310.196
6. Thuế tài nguyên	16	1.314.211.107	1.002.384.088	338.223.399	1.592.832.308	1.254.608.889	1.652.434.526
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	0	444.764.963	444.764.963	444.764.963	444.764.963	0
8. Thuế môn bài	18	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	30	412.435.310	3.020.840.501	2.957.210.041	3.206.202.201	3.098.298.202	520.339.309
1. Phí bảo vệ môi trường	31	412.435.310	332.964.501	269.334.041	505.859.626	397.955.627	520.339.309
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		2.687.876.000	2.687.876.000	2.700.342.575	2.700.342.575	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	15.032.007.156	13.535.522.283	11.590.211.724	19.850.003.218	18.949.940.982	15.932.069.392

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 0593./CLH-KTTKTC
“V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154

Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2020	% tăng(+); giảm(-)
1	Lợi nhuận sau thuế	14.561.488.992	17.300.796.624	18,81%

Nguyên nhân: Mặc dù sản lượng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm 6 tháng đầu năm 2020 chỉ tăng ~ 2,5% so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng 18,81% so với cùng kỳ do có các yếu tố tác động chính như: giảm được chi phí tài chính và đặc biệt nhận được chính sách hỗ trợ của Chính Phủ về giảm giá tiền điện trong quý II do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19; bên cạnh đó việc giãn cách xã hội trong thời gian dịch bệnh cũng đã giúp Công ty cơ cấu chủng loại sản phẩm tiêu thụ và vùng thị trường có lợi với Công ty. Những yếu tố đó đã giúp Công ty nâng cao được lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



NGUYỄN VĂN DŨNG